



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 10/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên	
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 06/03/2020
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Số: 300320.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 01 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		264.213.923.520	223.430.944.671
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.632.180.107	48.278.816.318
111	1. Tiền		68.485.180.107	43.122.816.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.147.000.000	5.156.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.114.745.124	174.742.038.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	155.394.282.440	152.993.958.002
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.181.936.297	1.596.409.020
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.538.526.387	20.151.671.432
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.997.689.864	289.259.329
141	1. Hàng tồn kho		6.997.689.864	289.259.329
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		469.308.425	120.830.570
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		75.380.000	65.220.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		393.928.425	55.610.570
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		250.417.531.548	254.474.322.098
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		177.873.000	4.317.873.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	4.140.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	177.873.000	177.873.000
220	II. Tài sản cố định		82.113.313.688	95.668.532.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.749.356.391	89.888.715.298
222	- Nguyên giá		165.292.050.925	161.685.630.484
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.542.694.534)	(71.796.915.186)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.363.957.297	5.779.817.003
228	- Nguyên giá		8.454.169.453	8.351.369.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.090.212.156)	(2.571.552.450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.127.723.012	4.110.750.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.127.723.012	4.110.750.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	159.998.621.848	150.377.166.797
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	65.194.644.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.979.124.000	4.350.780.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		99.389.783.346	82.394.879.843
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.936.585.498)	(1.563.137.046)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		514.631.455.068	477.905.266.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		92.171.431.061	93.912.945.375
310	I. Nợ ngắn hạn		92.171.431.061	93.912.945.375
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	77.816.643.626	78.815.621.115
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	40.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.205.221.355	2.521.025.596
314	4. Phải trả người lao động		5.924.374.125	7.378.031.744
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.000.000	8.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.984.699.229	3.183.576.248
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.238.492.726	1.966.690.672
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		422.460.024.007	383.992.321.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	422.460.024.007	383.992.321.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		143.745.770.000	125.201.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		143.745.770.000	125.201.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.600.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		42.344.656.047	37.421.413.596
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		137.025.747.333	112.973.779.512
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.127.849.973	67.879.517.632
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.883.219.625	18.647.093.125
421b	LNST chưa phân phối năm nay		40.244.630.348	49.232.424.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		514.631.455.068	477.905.266.769

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	790.721.815.681	777.519.111.534
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		790.721.815.681	777.519.111.534
11	4. Giá vốn hàng bán	18	660.059.491.431	644.324.750.892
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.662.324.250	133.194.360.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	11.396.630.080	12.758.654.057
22	7. Chi phí tài chính	20	8.292.248.190	574.862.117
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.553.169	20.182.052
25	8. Chi phí bán hàng	21	71.413.403.114	69.979.748.993
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.692.118.058	15.244.781.944
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.661.184.968	60.153.621.645
31	11. Thu nhập khác		292.981.818	10.868.000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		292.981.818	10.868.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.954.166.786	60.164.489.645
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	7.709.536.438	10.932.065.138
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.244.630.348	49.232.424.507



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.954.166.786	60.164.489.645
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.564.145.520	17.583.779.501
03	- Các khoản dự phòng		7.373.448.452	120.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		764.647.965	(108.502.477)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.549.141.834)	(10.760.391.882)
06	- Chi phí lãi vay		2.553.169	20.182.052
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.109.820.058	67.019.556.839
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.711.024.525)	(23.491.284.567)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.708.430.535)	28.850.922.144
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(606.458.848)	(7.497.503.932)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.160.000)	14.106.200
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.553.169)	(20.182.052)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.115.316.658)	(9.160.369.086)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.205.125.681)	(924.030.093)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.750.750.642	54.791.215.453
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.025.899.919)	(36.822.406.071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		288.181.818	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.140.000.000	9.630.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.994.903.503)	(81.471.179.843)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.481.200.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.260.960.016	5.664.791.882
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.331.661.588)	(94.517.594.032)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.900.070.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(300.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		10.931.285.265	35.289.355.316
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.931.285.265)	(35.289.355.316)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.077.300)	(17.695.434.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(301.077.300)	(11.795.364.975)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		26.118.011.754	(51.521.743.554)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.278.816.318	99.692.057.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(764.647.965)	108.502.477
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>73.632.180.107</u>	<u>48.278.816.318</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 10/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 143.745.770.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 143.745.770.000 đồng; tương đương 14.374.577 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh	Số 10 Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng	Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội	Trung tâm Thương mại Vân Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn	Số 52-53 Lê Đức Thọ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng vụ việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại. Doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi phí được khách hàng ủy thác thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.162.145.686	1.662.122.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.323.034.421	41.460.694.206
Các khoản tương đương tiền	5.147.000.000	5.156.000.000
	<u>73.632.180.107</u>	<u>48.278.816.318</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 200.000 USD được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 525.000.000 VNĐ được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào Công ty con	61.566.300.000	-	-	65.194.644.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	1.566.300.000	-	-	1.566.300.000
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	-	-	-	3.628.344.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.979.124.000	(975.052.152)	(975.052.152)	4.350.780.000
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	3.628.344.000	-	-	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	4.350.780.000	(975.052.152)	(975.052.152)	4.350.780.000
Đầu tư vào đơn vị khác	99.389.783.346	(7.961.533.346)	(7.961.533.346)	82.394.879.843
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	1.500.000.000	735.000.000	(720.000.000)	1.500.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	97.302.783.346	90.061.250.000	(7.241.533.346)	80.894.879.843
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam ⁽⁵⁾	467.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁶⁾	120.000.000	-	-	-
	168.935.207.346	(8.936.585.498)	(8.936.585.498)	151.940.303.843
				(1.563.137.046)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaoifest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2019 là 60 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyên giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyên giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	3.305.000 cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam ⁽⁵⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁶⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(5), (6): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác..

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
- Phải thu các hãng tàu	25.367.025.446	-	37.042.656.369	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	65.047.138.297	-	50.629.679.427	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường không	47.802.958.697	-	65.321.622.206	-
- Phải thu khách hàng bán hàng hóa	17.177.160.000	-	-	-
	<u>155.394.282.440</u>	<u>-</u>	<u>152.993.958.002</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cosco Shipping Linses Việt Nam	29.191.803.503	-	33.789.735.933	-
- Wenparker Logistics USA	-	-	11.753.898.085	-
- Công ty TNHH Nissan Việt Nam	5.806.359.304	-	4.270.519.755	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Nội thất Việt Đức	17.756.105.306	-	1.179.666.689	-
- Shanghai Donghong logistics co.,ltd	10.995.333.117	-	1.191.652.481	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	14.198.612.088	-	767.332.195	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77.446.069.122	-	100.041.152.864	-
	155.394.282.440	-	152.993.958.002	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các hãng tàu	2.006.932.025	-	1.265.553.561	-
Trả trước cho người bán khác	175.004.272	-	330.855.459	-
	2.181.936.297	-	1.596.409.020	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	104.489.300	-	96.429.850	-
Tạm ứng	15.651.410.000	-	15.290.833.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.164.809.823	-	1.886.605.528	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	526.912.743	-	-	-
Công ty CP Vantage Logistics	498.911.255	-	-	-
Công ty CP CMA - CGM Việt Nam	1.366.961.903	-	-	-
Phải thu khác	3.225.031.363	-	2.877.803.054	-
	25.538.526.387	-	20.151.671.432	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	177.873.000	-	177.873.000	-
	177.873.000	-	177.873.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.676.816	-	125.413.280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.911.013.048	-	163.846.049	-
	6.997.689.864	-	289.259.329	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.196.850.000	4.110.750.000
- Biệt thự Sealink tại Quy Nhơn (*)	4.050.000.000	4.050.000.000
- Mua sắm tài sản cố định khác	146.850.000	60.750.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.930.873.012	-
- Sửa chữa văn phòng Hồ Chí Minh	3.930.873.012	-
	8.127.723.012	4.110.750.000

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, căn biệt thự này chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng nên chưa đủ điều kiện ghi nhận tăng tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI**Báo cáo tài chính riêng**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.781.854.855	368.460.534	111.456.378.563	1.078.936.532	161.685.630.484
- Mua trong năm	-	190.630.000	5.613.096.907	102.400.000	5.906.126.907
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.299.706.466)	-	(2.299.706.466)
Số dư cuối năm	48.781.854.855	559.090.534	114.769.769.004	1.181.336.532	165.292.050.925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.382.794.913	221.144.565	52.145.099.784	1.047.875.924	71.796.915.186
- Khấu hao trong năm	2.172.951.672	134.613.560	16.672.726.646	65.193.936	19.045.485.814
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.299.706.466)	-	(2.299.706.466)
Số dư cuối năm	20.555.746.585	355.758.125	66.518.119.964	1.113.069.860	88.542.694.534
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.399.059.942	147.315.969	59.311.278.779	31.060.608	89.888.715.298
Tại ngày cuối năm	28.226.108.270	203.332.409	48.251.649.040	68.266.672	76.749.356.391

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.207.442.560 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.362.324.453	1.989.045.000	8.351.369.453
- Mua trong năm	-	102.800.000	102.800.000
Số dư cuối năm	6.362.324.453	2.091.845.000	8.454.169.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.262.193.557	1.309.358.893	2.571.552.450
- Khấu hao trong năm	132.862.488	385.797.218	518.659.706
Số dư cuối năm	1.395.056.045	1.695.156.111	3.090.212.156
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.100.130.896	679.686.107	5.779.817.003
Tại ngày cuối năm	4.967.268.408	396.688.889	5.363.957.297

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	19.321.778.306	19.321.778.306	23.671.832.243	23.671.832.243
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	22.721.310.432	22.721.310.432	23.514.480.982	23.514.480.982
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	31.304.239.666	31.304.239.666	23.712.259.222	23.712.259.222
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	3.503.521.214	3.503.521.214	7.655.874.557	7.655.874.557
Phải trả dịch vụ khác	965.794.008	965.794.008	261.174.111	261.174.111
	77.816.643.626	77.816.643.626	78.815.621.115	78.815.621.115
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Line Việt Nam	10.718.917.334	10.718.917.334	10.417.995.429	10.417.995.429
Văn phòng bán vé Hãng Hàng không Japan Airlines Co.ltd	3.726.406.045	3.726.406.045	5.543.729.262	5.543.729.262
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	3.300.808.378	3.300.808.378	3.020.007.526	3.020.007.526
Phải trả người bán khác	60.070.511.869	60.070.511.869	59.833.888.898	59.833.888.898
	77.816.643.626	77.816.643.626	78.815.621.115	78.815.621.115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		448.655.200		8.742.121.115		7.418.363.904		-		1.772.412.411	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.421.335.924		7.709.536.438		9.115.316.658		-		15.555.704	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		651.034.472		4.225.136.645		4.458.917.877		-		417.253.240	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		48.080.050		48.080.050		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		11.500.000		11.500.000		-		-	
	-		2.521.025.596		20.736.374.248		21.052.178.489		-		2.205.221.355	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	198.674.750		59.179.120	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	468.512.841		554.762.841	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	155.187.805		156.265.105	
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước	161.395.690		195.717.039	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.928.143		2.217.652.143	
	3.984.699.229		3.183.576.248	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.301.540.000	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	41.948.963.460	335.812.958.257	5.900.070.000	49.232.424.507	41.948.963.460	335.812.958.257	5.900.070.000	49.232.424.507
Tăng vốn trong năm trước	5.900.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.510.201.234	12.838.537.731	(16.348.738.965)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	125.201.610.000	125.201.610.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	67.879.517.632	383.992.321.394	5.900.071.000	(5.900.071.000)	67.879.517.632	383.992.321.394	5.900.071.000	(5.900.071.000)
Số dư đầu năm nay	125.201.610.000	125.201.610.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	67.879.517.632	383.992.321.394	5.900.071.000	(5.900.071.000)	67.879.517.632	383.992.321.394	5.900.071.000	(5.900.071.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	18.544.160.000	-	-	-	4.923.242.451	24.051.967.821	(48.996.298.007)	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(300.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	143.745.770.000	143.745.770.000	41.816.120.654	(1.600.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	59.127.849.973	422.460.024.007	59.127.849.973	(300.000.000)	59.127.849.973	422.460.024.007	(300.000.000)	422.460.024.007

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ/SAFI-2019 ngày 30 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính riêng năm 2018	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	49.232.379.507
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.923.242.451
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	24.051.967.821
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương ứng 15% vốn điều lệ) (*)	1.476.927.735
Lợi nhuận chưa phân phối	18.544.160.000
	236.081.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 30 tháng 07 năm 2019:

- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 12/07/2019;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối 1.854.416 đồng;
- Số cổ đông được phân phối: 1.111 cổ đông;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày chốt danh sách: 14.374.577 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	20,17%	29.000.000.000	21,91%	27.437.400.000
Bà Lê Dung Nhi	6,72%	9.661.400.000	5,24%	6.565.220.000
AFC VF Ltd	5,26%	7.565.390.000	5,09%	6.370.600.000
America LLC	11,85%	17.036.790.000	11,89%	14.889.000.000
Samarang Ucits	6,23%	8.950.100.000	6,22%	7.782.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	9,98%	14.340.800.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	38,68%	55.591.170.000	48,61%	60.856.570.000
Cổ phiếu quỹ	1,11%	1.600.120.000	1,04%	1.300.120.000
	100%	143.745.770.000	100%	125.201.610.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	125.201.610.000	119.301.540.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	18.544.160.000	5.900.070.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>143.745.770.000</u>	<u>125.201.610.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	156.265.105	11.951.629.080
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	18.544.160.000	5.900.071.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.544.160.000	5.900.071.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(1.077.300)	(17.695.434.975)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(1.077.300)	(17.695.434.975)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	(18.544.160.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(18.544.160.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>155.187.805</u>	<u>156.265.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.374.577	12.520.161
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.374.577	12.520.161
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.374.577</i>	<i>12.520.161</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	160.012	130.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>160.012</i>	<i>130.012</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.214.565	12.390.149
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.214.565</i>	<i>12.390.149</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.344.656.047	37.421.413.596
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	137.025.747.333	112.973.779.512
	<u>179.370.403.380</u>	<u>150.395.193.108</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.472.961,20	1.085.643,64
- Đồng Euro (EUR)	455,52	1.007,84

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	24.645.600.000	29.437.600.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	766.076.215.681	748.081.511.534
	<u>790.721.815.681</u>	<u>777.519.111.534</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.600.000.000	28.140.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	635.459.491.431	616.184.750.892
	<u>660.059.491.431</u>	<u>644.324.750.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	89.827.456	254.225.191
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.095.600.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.171.132.560	5.410.566.691
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.135.670.064	1.889.759.698
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	108.502.477
	<u>11.396.630.080</u>	<u>12.758.654.057</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.553.169	20.182.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	140.469.881	434.680.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	764.647.965	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.373.448.452	120.000.000
Chi phí tài chính khác	11.128.723	-
	<u>8.292.248.190</u>	<u>574.862.117</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	52.069.401.925	51.108.506.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.890.013.058	2.680.365.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.322.487.763	12.438.989.585
Chi phí khác bằng tiền	4.131.500.368	3.751.886.470
	<u>71.413.403.114</u>	<u>69.979.748.993</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.211.228.935	7.118.949.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.355.708.177	2.064.883.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.053.621.918	1.145.136.613
Chi phí khác bằng tiền	1.071.559.028	4.915.812.082
	<u>14.692.118.058</u>	<u>15.244.781.944</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.954.166.786	60.164.489.645
Các khoản điều chỉnh tăng	764.647.965	14.905.214
- Chi phí không hợp lệ	-	14.905.214
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	764.647.965	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.171.132.560)	(5.519.069.168)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.171.132.560)	(5.410.566.691)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(108.502.477)
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.547.682.191	54.660.325.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	7.709.536.438	10.932.065.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.421.335.924	(350.360.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.115.316.658)	(9.160.369.086)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.555.704	1.421.335.924

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.541.254.589	33.060.281.200
Chi phí nhân công	65.764.710.700	62.117.508.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.564.145.520	17.583.779.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.967.300.544	547.028.109.428
Chi phí khác bằng tiền	7.421.298.249	40.901.451.582
	728.258.709.602	700.691.130.284

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.632.180.107	-	48.278.816.318	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.110.681.827	-	173.323.502.434	-
Các khoản cho vay	-	-	4.140.000.000	-
Đầu tư dài hạn	98.802.783.346	(7.961.533.346)	82.394.879.843	(720.000.000)
	353.545.645.280	(7.961.533.346)	308.137.198.595	(720.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	81.801.342.855	81.999.197.363
Chi phí phải trả	2.000.000	8.000.000
	81.803.342.855	82.007.197.363

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	90.841.250.000	-	90.841.250.000
	-	90.841.250.000	-	90.841.250.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843
	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.632.180.107	-	-	73.632.180.107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.932.808.827	177.873.000	-	181.110.681.827
	<u>254.564.988.934</u>	<u>177.873.000</u>	<u>-</u>	<u>254.742.861.934</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.278.816.318	-	-	48.278.816.318
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.145.629.434	177.873.000	-	173.323.502.434
Các khoản cho vay	-	4.140.000.000	-	4.140.000.000
	<u>221.424.445.752</u>	<u>4.317.873.000</u>	<u>-</u>	<u>225.742.318.752</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.801.342.855	-	-	81.801.342.855
Chi phí phải trả	2.000.000	-	-	2.000.000
	81.803.342.855	-	-	81.803.342.855
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.999.197.363	-	-	81.999.197.363
Chi phí phải trả	8.000.000	-	-	8.000.000
	82.007.197.363	-	-	82.007.197.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty ngày 12 tháng 02 năm 2020:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Ngày phát hành: 12/02/2020;
- Ngày giao dịch dự kiến: 14/02/2022;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 710.728 cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số người lao động được phân phối: 11 người;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.085.305 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.925.293 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 160.012 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hàng tau và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.334.952.015	454.118.321.455	35.268.542.211	790.721.815.681
Chi phí bộ phận trực tiếp	222.819.677.171	410.573.226.294	26.666.587.966	660.059.491.431
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.515.274.844	43.545.095.161	8.601.954.245	130.662.324.250
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.613.096.907	-	395.830.000	6.008.926.907
Tài sản bộ phận	135.146.477.133	203.668.678.113	15.817.677.974	354.632.833.220
Tài sản không phân bổ	-	-	-	159.998.621.848
Tổng tài sản	135.146.477.133	203.668.678.113	15.817.677.974	514.631.455.068
Nợ phải trả bộ phận	34.272.404.176	51.649.257.919	4.011.276.240	89.932.938.335
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.238.492.726
Tổng nợ phải trả	34.272.404.176	51.649.257.919	4.011.276.240	92.171.431.061
Theo khu vực địa lý				

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2020